

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung thiết kế bản vẽ thi công - dự toán
Dự án: Tuyến Quốc lộ 19 (đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao QL1)
Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước,
đoạn từ Km0+00 – Km5+460
Địa điểm xây dựng: TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 2000/QĐ-CTUBND ngày 18/9/2012, Quyết định số 2461/QĐ-CTUBND ngày 06/11/2012; Quyết định số 2265/QĐ-UBND ngày 20/8/2013; Quyết định số 3026/QĐ-UBND ngày 10/9/2014; Quyết định số 2431/QĐ-UBND ngày 11/7/2016; Quyết định số 1607/QĐ-UBND ngày 09/5/2017 và Quyết định số 1373/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 397/QĐ-UBND ngày 04/02/2015, Quyết định số 2526/QĐ-UBND ngày 20/07/2015, Quyết định số 3318/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh;

Theo Quyết định số 320/QĐ-BQLDA ngày 09/3/2018, Quyết định số 1250/QĐ-BQLDA ngày 20/8/2018 và Quyết định số 422/QĐ-BQLGT ngày 20/3/2019 của Giám đốc Ban QLDA Giao thông tỉnh;

Xét đề nghị của Ban QLDA Giao thông tỉnh tại Văn bản số 501/TTr-UBND ngày 03/4/2019 và Báo cáo thẩm định số 500/BC-BQLGT ngày 03/4/2019 của Ban QLDA Giao thông tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung thiết kế bản vẽ thi công - dự toán dự án Tuyến Quốc lộ 19 (đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1), hạng mục Nền, mặt đường và công trình thoát nước, đoạn từ Km0+00 – Km5+460, với nội dung chính như sau:

1. Điều chỉnh cục bộ tim tuyến từ lý trình Km0+192,45 - Km1+411,12 (L=1.218,67m)

Nhằm hạn chế đến mức thấp nhất ảnh hưởng gây ra cho đường ống xăng dầu trong quá trình thi công mặt đường mở rộng và khai thác lâu dài, điều chỉnh tim tuyến lệch về phía trái tuyến (*phía khu dân cư hiện trạng*) để phần lớn chiều dài đường ống xăng dầu nằm trong vị trí vỉa hè hoàn thiện. Việc điều chỉnh này không gây ảnh hưởng lớn đến hướng tuyến, vẫn đảm bảo bề rộng phần vỉa hè bên trái tuyến cơ bản rộng 5,0m.

2. Điều chỉnh hệ thống thoát nước ngang, thoát nước dọc

a. Hệ thống thoát nước dọc: Hệ thống thoát nước mưa được bố trí dọc hai bên đường. Điều chỉnh hệ thống thoát nước dọc để tránh các vị trí giao cắt với đường ống xăng dầu và tránh ảnh hưởng đến các công trình hiện hữu. Quy mô thiết kế như sau:

- Đoạn Km0+0.00 - Km0+501,44: thiết kế rãnh dọc với bề rộng $B = 0,4\text{m}$ để thoát nước mặt đường dẫn về cống hộp $B \times H = 0,8 \times 0,6\text{m}$

- Các đoạn còn lại: thiết kế hệ thống cống tròn đường kính $\varnothing 0,8\text{m}$ và $\varnothing 1,0\text{m}$ hai bên tuyến. Cống thoát nước dọc bằng bê tông cốt thép đúc sẵn thi công lắp ghép, vị trí mỗi nối đặt trên đế cống bằng bê tông cốt thép C20. Đối với các cống nằm trong phạm vi mặt đường dùng cống BTCT chịu lực H30, đoạn cống nằm trên vỉa hè dùng cống H10. Ga thu, ga thăm bằng BTCT C20 đổ tại chỗ, tấm nắp bằng BTCT C20 lắp ghép.

b. Hệ thống thoát nước ngang: có 7 vị trí cống thoát nước ngang để phân chia lưu lượng về vị trí cửa xả, cụ thể như sau:

TT	Lý trình	Cống hiện trạng	Giải pháp thiết kế
1	Km0+240,00	Chưa có	Làm mới cống hộp $0,8 \times 0,6\text{m}$
2	Km1+052,46	Chưa có	Làm mới cống tròn $\varnothing 800$
3	Km1+077,33	Cống hộp $5\text{m} \times 4\text{m}$	Nối dài cống hộp $5\text{m} \times 4\text{m}$
4	Km1+239,84	Cống bản L75	Thay mới bằng cống tròn $\varnothing 1000$
5	Km1+335,90	Chưa có	Làm mới cống tròn $\varnothing 800$
6	Km1+528,43	Chưa có	Làm mới cống tròn $\varnothing 1000$
7	Km1+732,46	Chưa có	Làm mới cống tròn $\varnothing 1000$

7/

3. Điều chỉnh giảm 03 tuynel kỹ thuật kích thước 2,0x2,0m

Theo hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt, trên đoạn tuyến từ Km0 - Km2, có 05 tuynel kỹ thuật kích thước 2,0x2,0m bằng BTCT chạy ngang đường; tuy nhiên, có 3 vị trí giao cắt với đường ống xăng dầu nên không thể thi công được, đồng thời các tuyến hạ tầng kỹ thuật khác có thể bố trí độc lập ở hai bên, do vậy, điều chỉnh giảm 03 tuynel tại các lý trình Km0+140, Km0+620, Km1+040.

4. Điều chỉnh dải phân cách giữa đoạn từ cảng Quy Nhơn đến nút Đổng Đa – Hoa Lư

- Đoạn tuyến Km0+00 - Km0+501,44 (từ cổng cảng Quy Nhơn đến hết cầu Đổng Đa): Giữ nguyên quy mô thiết kế cắt ngang đã được phê duyệt trước đây. Điều chỉnh dải phân cách giữa từ khối bê tông lắp ghép liên tục sang dải phân cách bằng khối bê tông (không liên tục) kết hợp ống thép tròn, sơn trắng, đỏ nhằm thông thoáng và tạo mỹ quan đô thị; điều chỉnh đưa trụ chiếu sáng vào giữa dải phân cách. cụ thể như sau:

- + Bề rộng nền đường $B_n = 30,0\text{m}$
- + 4 làn xe cơ giới $B_{cg} = 4 \times 3,50\text{m} = 14,0\text{m}$.
- + 2 làn xe thô sơ $B_{ts} = 2 \times 2,00\text{m} = 4,0\text{m}$.
- + Hè phố $B_{hp} = 2 \times 5,5 = 11,0\text{m}$.
- + Dải phân cách giữa bằng khối bê tông không liên tục rộng 0,5m kết hợp ống thép.
- + Trụ điện chiếu sáng đưa vào tim đường.
- + Dải an toàn $B_{dat} = 2 \times 0,25 = 0,50\text{m}$.

- Đoạn tuyến Km0+501,44 - Km2+0,00 (từ cầu Đổng Đa đến nút giao thông Đổng Đa-Hoa Lư): giảm bề rộng vỉa hè mỗi bên 0,5m; điều chỉnh dải phân cách bằng khối bê tông chuyển sang dải phân cách cố định rộng 1,5m (giữ nguyên bề rộng các làn đường theo thiết kế được duyệt). Chuyển trụ điện chiếu sáng vào dải phân cách giữa. Quy mô mặt cắt ngang như sau:

- + Bề rộng nền đường $B_n = 30,0\text{m}$.
- + 4 làn xe cơ giới $B_{cg} = 4 \times 3,50\text{m} = 14,0\text{m}$.
- + 2 làn xe thô sơ $B_{ts} = 2 \times 2,00\text{m} = 4,0\text{m}$.
- + Hè phố $B_{hp} = 2 \times 5,0 = 10,0\text{m}$.
- + Dải phân cách giữa $B_{dpc} = 1,5\text{m}$, trồng cỏ, cây xanh trang trí.
- + Trụ điện chiếu sáng đưa vào dải phân cách giữa.
- + Dải an toàn $B_{dat} = 2 \times 0,25 = 0,50\text{m}$.

5. Bổ sung biện pháp bảo vệ đường ống xăng dầu: Để đảm bảo an toàn cho đường ống xăng dầu tại những vị trí giao cắt với mặt đường hoàn thiện (kể cả những đường ngang), thiết kế bổ sung biện pháp bảo vệ cho các đoạn đường ống này bằng tấm đan BTCT C20 đúc sẵn, tường thân bằng BTXM C15 trên lớp

24

móng bê tông đệm C12 dày 10cm, lớp đá dăm dày 10cm, bên trong đắp cát hạt trung.

6. Thiết kế hệ thống đảm bảo ATGT trong quá trình vừa thi công, vừa khai thác: Thiết kế bổ sung các biển báo, đèn tín hiệu, rào chắn... theo quy định, để đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình vừa thi công, vừa khai thác.

7. Cập nhật chi phí xây dựng cho toàn bộ các khối lượng đoạn tuyến Km0 – Km2+00 (kể cả các khối lượng phần mặt đường)

Cắt giảm toàn bộ khối lượng đoạn tuyến Km0 – Km2+00 trong Hợp đồng thi công xây lắp gói thầu: Xây dựng nền đường, CTTN đoạn Km0+00 – Km5+040; mặt đường đoạn Km2 – Km5+460. Đồng thời, tiến hành cập nhật lại chi phí xây dựng cho các khối lượng điều chuyển này (bao gồm cả phần khối lượng mặt đường) theo các chính sách và giá vật liệu, nhân công, máy thi công tại thời điểm hiện hành để hình thành gói thầu mới và tiến hành các thủ tục đấu thầu theo quy định.

8. Giá trị dự toán xây dựng điều chỉnh, bổ sung

Đơn vị tính: 1000 đồng.

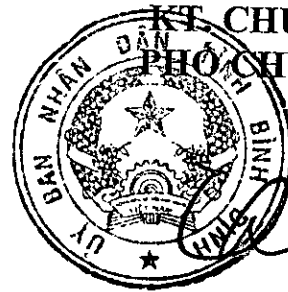
TT	Nội dung chi phí	Quyết định số 3318/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của CT UBND tỉnh	Quyết định số 422/QĐ-BQLGT ngày 20/3/2019 (giảm khối lượng đoạn Km0-Km2)	Giá trị điều chỉnh, bổ sung (các chi phí đầu tư xây dựng cho đoạn Km0 – Km2)	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
1	Chi phí xây dựng	710.453.997	672.667.073	50.205.210	704.556.721
a	Phần nền đường, công trình thoát nước đoạn Km0+00 – Km5+040 và mặt đường đoạn Km2+00 – Km5+460	692.138.435	654.351.511	27.799.800	682.151.311
b	Phần mặt đường đoạn Km0+00 – Km2+00	18.315.562	18.315.562	22.405.410	22.405.410
2	Chi phí Quản lý dự án	5.595.242	5.595.242	0	5.595.242
3	Chi phí Tư vấn ĐTXD	21.100.663	21.100.663	1.233.919	22.334.582
4	Chi phí khác	39.867.635	39.867.635	2.618.946	42.486.581
5	Chi phí dự phòng	77.701.754	115.488.678	3.785.024	79.746.165
6	TỔNG CỘNG	854.719.291	854.719.291	57.843.099	854.719.291

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 397/QĐ-UBND ngày 04/02/2015, Quyết định số 2526/QĐ-UBND ngày 20/07/2015, Quyết định số 3318/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông vận tải, Giám đốc Ban QLDA Giao thông tỉnh, Trưởng ban Ban GPMB tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Phan Cao Thắng;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K19 (M.14b) /



Phan Cao Thắng